

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38/2020/HS-ST**

Ngày: 26 -10-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

E phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Ninh

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Xuyên

Bà Lương Thị Diệu

Bà Dương Hồng Nhung

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thúy Mai - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 9 và ngày 26 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 34/2020/TLST-HS ngày 28 tháng 8 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 23/2020/HSST – QĐ ngày 28/9/2020 đối với:

Quách Văn T; Sinh năm: 1988, tại Bình Phước; Hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Ấp 9, xã H, huyện N, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 6/12; Con ông Quách Văn B, sinh năm: 1947 và bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1957; Bị cáo có 05 anh em, lớn nhất sinh năm: 1976, nhỏ nhất sinh năm: 1990; Vợ là Lê Thị Th, sinh năm: 1987; Con là Quách Văn H, sinh năm: 2008; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 15/3/2017 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Trần Thị Nở, sinh năm 1983, công tác tại Văn phòng Luật sư E Vinh thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Địa chỉ: số 703 quốc lộ 14, khu phố Thanh Bình, phường P Bình, E phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Trí A, sinh năm 1973. (Vắng mặt)
HKTT: Ấp T, xã h, huyện C, tỉnh N.
2. Ông Nguyễn Trung Ph, sinh năm 1972 (Vắng mặt)
HKTT: Ấp S, xã A, huyện H, tỉnh B
3. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1976 (Vắng mặt)
HKTT: Ấp X, xã P, thị xã L, tỉnh B
4. Ông Đinh Quyết Q, sinh năm 1984 (Vắng mặt)
HKTT: Tổ 7, ấp 4, xã L, huyện N, tỉnh B
5. Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1974 (Vắng mặt)
HKTT: Khu phố B, phường H, thị xã B, tỉnh B
Chỗ ở: Khu phố P, phường Đ, thị xã B, tỉnh B
6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1972 (Vắng mặt)
HKTT: Ấp T, xã P, huyện H, tỉnh B
Chỗ ở: Phường Đ, thị xã B, tỉnh B
7. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1973 (Có mặt)
HKTT: Thôn P, xã L, huyện S, tỉnh Q
Chỗ ở: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh B

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Văn U, sinh năm 1975
HKTT: Ấp H, xã L, huyện N, tỉnh B.
(Có mặt phiên tòa xét xử ngày 28/9/2020 vắng mặt phiên tòa xét xử ngày 26/10/2020)
2. Ông Vũ Quốc K, sinh năm 1988 (Vắng mặt)
HKTT: Tổ 2, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh B
3. Ông Châu Sa O, sinh năm 1987 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
HKTT: Ấp C, xã L, huyện N, tỉnh B
4. Ông Vũ U, sinh năm 1957
HKTT: 196/2/9, đường T, phường 15, quận 10, thành phố M
Ủy quyền cho ông Hồ Trung Kh và ông Kh có đơn xin xét xử vắng mặt.
5. Ông Dương Hoàng P, sinh năm 1960 (Vắng mặt)
HKTT: Số 27, đường số 17, phường A, quận B, thành phố M
Tạm trú: Ấp T, xã L, huyện N tỉnh B
6. Bà Lê Hằng Ng, sinh năm 1968 (Vắng mặt)
HKTT: 90 Bis, Phan Xích Long, phường 2, quận P, thành phố M
7. Ông Nguyễn Viết L, sinh năm 1947 (Vắng mặt)
HKTT: Số 185B, đường tỉnh lộ 43, phường T, quận Đ, Tp M
8. Bà Quách Thị S, sinh năm 1984 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
HKTT: Ấp 9, xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

9. Bà Lương Thị V, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

HKTT: Ấp 6, xã L, huyện N, tỉnh B

Chỗ ở: Khu 2, phường H, E phố D, tỉnh D

10. Ông Trần Văn X, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

HKTT: Ấp M, xã T, huyện N, tỉnh B

11. Ông Đặng Văn Ở, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

HKTT: Ấp 2, xã H, huyện N, tỉnh B

12. Ông Ngô Hà P, sinh năm 2000 (Vắng mặt)

HKTT: Ấp 2, xã H, huyện N, tỉnh B

13. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1957 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

HKTT: Ấp 9, xã H, N, tỉnh B

- Người làm chứng

1. Ông Lại Văn R, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

HKTT: Ấp 7, xã T, huyện N, tỉnh B

2. Ông Quách Văn E, sinh năm 1978 (có mặt)

HKTT: Ấp 9, xã H, huyện N, tỉnh B

3. Ông Phan Văn G, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

HKTT: Ấp Chà Là, xã Th, huyện N, tỉnh B

4. Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

HKTT: Ấp 9, xã H, huyện N, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ năm 2015 đến đầu năm 2017, Quách Văn T nhiều lần dùng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối để nhiều bị hại tin tưởng đất đai, cây cao su là tài sản của T nhằm chiếm đoạt tài sản của nhiều bị hại. Cụ thể:

Vụ thứ nhất:

Khoảng cuối năm 2015, T nhờ anh Châu Sa O, SN 1987, HKTT: Ấp C, xã L, huyện N, tỉnh B tìm giùm người thuê đất trồng mì. Anh O giới thiệu và dẫn anh Nguyễn Trí A, SN 1973, HKTT: Ấp T, xã h, huyện C, tỉnh N và Nguyễn Trung Ph, SN 1972, HKTT: Ấp S, xã A, huyện H, tỉnh B đến nhà T liên hệ thuê đất. T dẫn anh A đi xem thửa đất diện tích 12ha tại ấp 9, xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh cách nhà T khoảng 150m thuộc sở hữu của ông Vũ U, SN 1957, HKTT: 196/2/9, đường T, phường 15, quận 10, thành phố M đang thuê ông Dương Hoàng P, SN 1960; HKTT: Số 27, đường số 17, phường A, quận B, thành phố M; Ấp T, xã L, huyện N tỉnh B trông coi, quản lý, nhưng nói dối là của mình cần cho thuê. Anh A tưởng thật nên ngày 28/12/2015 đã làm hợp đồng thuê đất viết tay với T, thời gian thuê từ ngày 20/3/2016 đến ngày 20/3/2017,

giá thuê 4.500.000^d/1ha, tổng cộng 54.000.000^d, hợp đồng có anh O và mẹ của T là bà Trần Thị Đ, SN 1956, HKTT: Ấp 9, xã H, N, tỉnh B ký tên người chứng kiến. Anh A đưa trước cho T 15.000.000^d; ngày 03/01/2016, T ứng thêm 4.000.000^d. Tổng cộng anh A đã đưa cho T 19.000.000^d. Số tiền chiếm đoạt của anh A, T cho anh O 1.000.000^d tiền công giới thiệu, trả 9.000.000^d tiền thuê dọn cành cây trên đất, còn lại 9.000.000^d T tiêu xài. Việc cho anh A thuê thửa đất trên T không thỏa thuận, không cho ông U, ông P biết. Ngày 22/4/2016, anh A đưa máy cày đến thửa đất trên thì bị ông P phát hiện, ngăn cản và trình báo Công an.

Vụ thứ hai:

Khoảng cuối năm 2015, T đưa thông tin giả với anh Nguyễn Trung Ph là có thửa đất diện tích 8ha đang trồng cao su khoảng 02 năm tuổi của vợ chồng bà Lê Hằng Ng, SN 1968, HKTT: 90 Bis, Phan Xích Long, phường 2, quận P, thành phố M cho T thuê, nay T muốn cho thuê lại. T dẫn anh Ph đi xem đất, thống nhất giá thuê 30.000.000^d/8ha/năm. Ph nhờ anh A giao tiền cọc cho T. Tại nhà T, anh A giao 5.000.000^d tiền cọc cho T, T viết “Giấy cho thuê đất trồng mì” ghi ngày 20/01/2016, có anh O và bà Đ ký người chứng kiến rồi đưa giấy cho anh A giữ. Việc cho anh Ph thuê đất, T không thỏa thuận cũng không cho chủ thửa đất biết. Khi biết thông tin T đưa là giả thì anh Ph tố cáo T đến cơ quan Công an.

Vụ thứ ba:

Ngày 30/01/2017, T biết chị Trần Thị Th, SN 1976, HKTT: ấp X, xã P, thị xã B, có nhu cầu mua cây cao su thanh lý nên gọi điện thoại đưa thông tin giả mình có vườn khoảng 50 cây cao su cần thanh lý với giá 3.500.000^d. T dẫn chị Th đến xem vườn cây cao su trước nhà của T thuộc sở hữu của ông Nguyễn Viết L, SN 1947, HKTT: Số 185B, đường tỉnh lộ 43, phường T, quận Đ, Thành phố M đang giao cho anh ruột của T là Quách Văn E, SN 1978, HKTT: Ấp 9, xã H, huyện N, tỉnh B quản lý và nói là của mình, chị Th tưởng thật nên đồng ý mua, hai bên lập hợp đồng mua bán viết tay, chị Th đưa cho T 3.500.000^d. Việc bán cây cao su cho chị Th thì T không cho ông L và anh E biết. Ngày 05/02/2017, chị Th đưa người đến cưa cây, cưa được 16 cây thì anh E cho biết vườn cao su trên của ông L nên chị Th tố cáo T đến cơ quan Công an. Phiên tòa xét xử sơ thẩm tại TAND huyện N, bị can đã hoàn trả số tiền 3.500.000^d cho chị Th, chị Th không yêu cầu gì thêm, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị can.

Vụ thứ tư:

Cuối năm 2016, T gọi điện thoại cho anh Lại Văn R, SN 1981, HKTT: Ấp 7, xã T, huyện N, tỉnh B để lừa chào bán cây cao su nhưng anh R không mua. Ngày 31/01/2017, anh Đinh Quyết Q, SN 1984, HKTT: Tổ 7, ấp 4, xã L, huyện

N được anh R giới thiệu và cho số điện thoại đã liên hệ với T để mua cây cao su thanh lý. T dẫn anh Q đến chỉ vườn cao su của ông L nói dối là của T. Anh Q tin là thật nên thống nhất giá thanh lý là 3.200.000^d. Ngày 01/02/2017, anh Q đến nhà giao trước 3.000.000^d, T viết giấy biên nhận. Ngày 02/02/2017, anh Q đến vườn để cưa cây thì anh E cho biết vườn cao su là của ông L nên tố cáo T đến cơ quan Công an.

Vụ thứ năm:

Vào tháng 01/2017, thông qua giới thiệu của E (không rõ lai lịch), anh Trần Ngọc H, SN 1974, HKTT: khu phố B, phường C, thị xã L và Nguyễn Văn N, SN 1972, HKTT: Ấp T, xã P, huyện H liên lạc với T để mua cây cao su thanh lý. Ngày 26/01/2017, T dẫn anh H, anh N đến ấp Cần Dực, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh chỉ vườn khoảng 500 cây cao su của chị Lương Thị V, SN 1979, HKTT: Ấp 6, xã L, huyện N, đang cho ông Trần Văn X, SN 1973, HKTT: Ấp M, xã T, huyện N đang thuê lại, nói dối là của mình. Cả hai tin là thật nên thống nhất giá mua là 140.000.000^d rồi cùng quay lại nhà của T, anh N đưa 20.000.000^d tiền cọc, T viết giấy biên nhận. Ngày 02/02/2017, T gọi điện thoại cho anh H, anh N nói đưa thêm tiền cọc thì cả 02 đồng ý. T nhờ Đặng Văn O, SN 1992, HKTT: Ấp 2, xã H, huyện N đến gặp anh N lấy 15.000.000^d; nhờ Ngô Hà P, SN 2000, HKTT: Ấp 2, xã H, huyện N lấy 3.000.000^d, T trả tiền công mỗi người 200.000^d. Ngày 04/02/2017, anh H, anh N đến vườn cây để cưa và gọi điện thoại cho T đến chứng kiến. T không đến mà nhờ anh Phan Văn G, SN 1972, HKTT: ấp C, xã L, huyện N đến gặp anh H, anh N lấy tiền, lúc này đã cưa được 30 cây. Sau đó anh H, anh N biết vườn cây cao su đang cưa không phải của T nên tố cáo T đến cơ quan Công an. Tổng số tiền T chiếm đoạt của anh N, anh H là 38.000.000^d.

Vụ thứ sáu:

Vào năm 2006, T tự phát hoang lần chiếm thửa đất diện tích khoảng 03ha, địa chỉ: ấp Tà Thiết, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh rồi trồng cao su khoảng 02 ha. Năm 2009, T bán 03ha trên cho ông Nguyễn Văn Y, SN 1962, HKTT: Ấp 9, xã H, huyện N, với giá 210.000.000^d.

Năm 2012, T tự phát hoang lần chiếm thêm thửa đất diện tích 2,5ha sát với thửa đất diện tích 3ha nêu trên để trồng cây xà cừ. Việc T phát hoang và sử dụng 02 thửa đất trên có anh Đặng Văn U, SN 1975, HKTT: Ấp H, xã L, huyện N và anh Vũ Quốc K, SN 1988, HKTT: Tổ 2, ấp T, xã T, thị xã B đều biết. Ngày 29/01/2016, do T về Miền Tây không ở địa phương nên viết giấy ủy quyền thửa đất diện tích 2,5ha cho anh U được toàn quyền quyết định, việc ủy quyền có anh K chứng kiến.

Vào tháng 8/2016, thông qua anh K, anh U biết cậu ruột của anh K là Nguyễn Văn M, SN 1973, HKTT: Thôn P, xã L, huyện S, tỉnh Q; tạm trú: ấp

Hưng Thủy, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, có nhu cầu mua đất nên anh U thỏa thuận bán thửa đất 2,5ha cho ông M với giá 330.000.000^d. Sau khi xem đất, ông M đồng ý mua và đặt cọc cho anh U 70.000.000^d. Khoảng 10 ngày sau, T quay về thì biết U bán thửa 2,5 ha cho ông M và anh K đưa máy cuốc vào để móc đất làm ranh giới theo sự chỉ dẫn của T thì cán bộ thuộc Lâm trường Tà Thiết cho biết một phần diện tích đất của Lâm trường đã bàn giao cho công ty CPSX-XD-TM&NN H Vương thuộc tiểu khu 220 khoanh nuôi bảo vệ vào năm 2014, một phần thuộc khu quy hoạch dân cư lòng hồ Phước Hòa, chỉ còn lại khoảng 08 sào là được phép canh tác [Bút lục 51-70; 73-81; 498-503]. Anh K thông báo sự việc cho ông M biết, ông M điện thoại cho anh U nói không mua thửa đất trên nữa do không đủ diện tích và đòi lại tiền cọc.

Sau khi biết ông M không mua thửa đất 2,5ha nữa do không đủ diện tích thì vào tháng 9/2016, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông M để trả nợ và tiêu xài nên đưa ra thông tin giả với anh K và U là T có thửa đất diện tích 3ha, trong đó có 2ha trồng cao su khoảng 4 năm tuổi sát dưới thửa đất T ủy quyền cho anh U, ông M có mua thì T bán cho ông M 03 ha đất trên cộng với 07-08 sào còn lại của thửa 2,5 ha với giá 770.000.000^d, trong đó 700.000.000^d là tiền bán thửa đất diện tích 3ha, 70.000.000^d là tiền anh U đã nhận cọc thửa đất 2,5ha của ông M, T sẽ lo làm sổ. Anh K và anh U đều biết thửa đất khoảng 03 trên là do T phát hoang nhưng không biết T đã bán thửa đất trên cho ông Y nên tin tưởng là thật. Anh K trao đổi lại với ông M qua điện thoại nội dung trên, sau đó K cho T biết là ông M đồng ý mua nhưng không tin tưởng T vì T nhiều lần bán đất công để lừa đảo lấy tiền nên không cho T đứng tên bán mà yêu cầu U đứng ra đảm bảo và nhận tiền rồi đưa cho T đi làm sổ đỏ cho ông M, đưa trước 300.000.000^d làm sổ. Sau khi thống nhất, ông M nhiều lần đưa tiền cho anh K tổng cộng là 400.000.000^d, anh K nhiều lần đưa cho U tổng cộng 330.000.000^d và đưa cho T 70.000.000^d. U đưa cho T 50.000.000^d, đưa cho anh K 20.000.000^d, còn lại 260.000.000^d U trả nợ và tiêu xài hết. Tổng số tiền ông M đưa là 470.000.000^d để mua thửa đất của T (bao gồm 70.000.000^d đặt cọc mua thửa thứ nhất), T đã lấy tổng cộng 120.000.000^d nói dối là đi làm sổ nhưng thực tế là tiêu xài hết; U giữ tổng cộng 350.000.000^d. Sau đó, ông M biết thửa đất diện tích 3ha trên là của ông Y và bị quy hoạch khu dân cư lòng hồ Phước Hòa nên nói anh K đòi tiền U. Ngày 20/9/2016, U viết “Giấy nhận tiền cọc đất”, nội dung là U nhận của K 470.000.000^d để mua giùm cho K một miếng đất rẫy diện tích khoảng 3,7ha, nếu không mua được thì U sẽ hoàn trả đủ. Ngày 28/12/2016, anh K có đơn tố cáo U chiếm đoạt 470.000.000^d vì U là người đứng ra thỏa thuận giá cả mua bán thông qua K và ông M đã giao tiền cho U thông qua K.

Tổng số tiền T chiếm đoạt của các bị hại là 538.500.000^d.

Tài liệu thu giữ:

- Anh Nguyễn Trí A giao nộp “M ĐỒNG THUÊ ĐẤT ”ghi ngày 28/12/2015, có chữ ký, chữ viết người cho thuê là Quách Văn T;

- Anh Nguyễn Trung Ph giao nộp “GIẤY CHO THUÊ ĐẤT TRỒNG MÌ” ghi ngày 20/01/2016, có chữ ký và chữ viết người cho thuê là Quách Văn T;

- Anh Trần Ngọc H giao nộp “giấy đặt cọc tiền v/v Mua cây cao su” ngày 26/01/2017, có chữ ký và chữ viết người nhận cọc là Quách Văn T;

- Chị Trần Thị Th giao nộp “Giấy bán cây cao su” ngày 30/01/2017, có chữ ký, chữ viết tên người bán là Quách Văn T.

- Anh Đinh Quyết Q giao nộp “GIẤY MUA BÁN CÂY CAO SU” ngày 01/02/2017 (bản phô tô); có chữ ký, chữ viết người bán là Quách Văn T

- Anh Nguyễn Văn M giao nộp “GIẤY NHẬN TIỀN CỌC ĐẤT” ngày 20/9/2016; có chữ ký, chữ viết người nhận tiền là Đặng Văn U;

- Anh Đặng Văn U giao nộp “GIẤY ỦY QUYỀN BA MIẾNG ĐẤT” Ngày 29/01/2016, có chữ ký và chữ viết tên người giao đất là Quách Văn T, người nhận đất là Đặng Văn U;

Bản kết luận giám định số 216/2016/GĐ-PC54 ngày 18/8/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước, kết luận: “Chữ viết tay trên “M ĐỒNG THUÊ ĐẤT” ký hiệu A1 và trên “GIẤY CHO THUÊ ĐẤT TRỒNG MÌ” ký hiệu A2 so với chữ viết tay trên “BẢN TƯỜNG TRÌNH” và “BẢN CAM KẾT”, ghi tên Quách Văn T, thường trú ấp 9 xã Lộc Hưng- Lộc Ninh – Bình Phước ký hiệu M1, M2 do cùng một người viết ra”;

Bản kết luận định giá tài sản số 11/4/BKL.ĐGTS ngày 17/4/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện Lộc Ninh, kết luận: “30 cây cao su 21 năm tuổi bị cưa Ngang gốc trị giá 6.000.000^d”;

Bản kết luận định giá tài sản số 12A/4/BKL.ĐGTS ngày 17/4/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện Lộc Ninh, kết luận: “16 cây cao su 08 năm tuổi bị cưa ngang gốc trị giá 3.520.000^d”;

Ngày 04/02.2017, Công an huyện Lộc Ninh đã bàn giao 30 cây cao su đã bị cắt hạ cho ông Trần Văn X-chủ sở hữu hợp pháp;

Tại bản Cáo trạng số 16/CT-VKS-P2 ngày 10/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố bị cáo Quách Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt A sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (BLHS).

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ

nguyên quan điểm truy tố như Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 nay là điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Quách Văn T từ 12 (mười hai) năm đến 13 (mười ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 3 Điều 56 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017

Tổng hợp hình phạt 09 tháng tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 43/2018/HSPT ngày 25/7/2018 của TAND tỉnh Bình Phước về phần tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Buộc bị cáo Quách Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án từ 12 (mười hai) năm 09 (chín) tháng đến 13 (mười ba) năm 09 (chín) tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự đề nghị: Buộc bị cáo Quách Văn T có trách nhiệm bồi thường số tiền 20.000.000 đồng cho ông X, bồi thường số tiền 2.520.000 đồng cho ông Nguyễn Viết L.

Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Đặng Văn U với người bị hại Nguyễn Văn M.

Ngoài ra còn đề nghị xử lý vật chứng và các vấn đề khác.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo: Thống nhất với đại diện Viện Kiểm sát về phần tội danh và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ đối với bị cáo. Còn đối với tình tiết định khung không thống nhất với đại diện Viện Kiểm sát, Luật sư cho rằng thực tế bị cáo chỉ chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền là 188.500,000đ chứ không chiếm đoạt số tiền 538.500.000đ như Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo nên bị cáo chỉ chịu trách nhiệm hình sự theo tình tiết định khung tại điểm c khoản 2 Điều 174 BLHS.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Điều tra viên Công an tỉnh Bình Phước, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến

hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa bị cáo Quách Văn T khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố đối với bị cáo. Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo có tại cơ quan điều tra mặc dù còn một số mâu thuẫn nhưng cơ bản phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai những người làm chứng đồng thời phù hợp với bản kết luận giám định, bản kết luận định giá tài sản cùng những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có tại hồ sơ vụ án được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ năm 2015 đến đầu năm 2017, Quách Văn T dùng từng thủ đoạn gian dối để các bị hại tin tưởng đất đai, cây trồng là tài sản của mình để lừa bán, cho thuê nhằm chiếm đoạt tài sản. Cụ thể, Quách Văn T đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Trí A số tiền 19.000.000 đồng; ông Nguyễn Trung Ph số tiền 5.000.000 đồng; bà Trần Thị Th số tiền 3.500.000 đồng; ông Đinh Quyết Q số tiền 3.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn N và ông Trần Ngọc H số tiền là 38.000.000 đồng. Ngoài các hành vi trên, vào khoảng tháng 9/2016 Quách Văn T nhờ Đặng Văn U đứng ra giao dịch để ông Nguyễn Văn M tin tưởng thừa đất khoảng 03 ha (nằm trong dự án quy hoạch khu dân cư lòng hồ Phước Hòa) thuộc quyền sử dụng của T, từ đó M nhận chuyển nhượng thừa đất này. Nên U đã nhận của M tổng cộng 470.000.000 đồng thông qua Vũ Quốc K rồi giao lại cho T. T giữ lại số tiền 120.000.000 đồng, số còn lại 350.000.000 đồng thì T cho U mượn. Như vậy T đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của các bị hại nêu trên với tổng số tiền 538.500.000^d. Hành vi của bị cáo Quách Văn T có đầy đủ yếu tố cấu E tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 nay là điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi nêu trên của bị cáo Quách Văn T là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ mà còn làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương đồng thời gây tâm lý hoang mang, lo lắng trong dư luận quần chúng nhân dân. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Quách Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện trước ngày 01/01/2018,

theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì bị cáo Quách Văn T phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt được quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[5] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo chưa có tiền án tiền sự, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho một số bị hại, một số người bị hại cũng có đơn bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 nên được Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6]. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng nên căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Vì vậy cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với hành vi mà bị cáo đã thực hiện và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài mới có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Ngoài ra cần tổng hợp hình phạt 09 tháng tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 43/2018/HSPT ngày 25/7/2018 của TAND tỉnh Bình Phước về phần tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

[7] Về hành vi của những người liên quan:

Đối với Châu Sa O, Lại Văn R có hành vi giới thiệu đất cho Quách Văn T; Phan Văn G, Đặng Văn O, Ngô Hà P có hành vi đi lấy tiền cho T. Quá trình điều tra xác định O, R, G, O và P không biết hành vi gian dối của T nên không có căn cứ xử lý vai trò đồng phạm giúp sức cho T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt A sản nên không xem xét

Đối với việc bà Trần Thị Đ ký tên vào hợp đồng thuê đất giữa T và anh A; giấy cho thuê đất trồng mì giữa T và anh Ph. Kết quả điều tra cho thấy bà Đ không biết chữ, tin tưởng T nói ký vào những giấy tờ trên để xác định T là con ruột của bà Đ, không biết hành vi phạm tội của T; T không hứa hẹn, bà Đ cũng không có lợi ích gì từ số tiền T chiếm đoạt. Vì vậy, không có căn cứ xử lý bà Đ vai trò đồng phạm giúp sức cho T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Đối với Vũ Quốc K và Đặng Văn U: Kết quả điều tra cho thấy cả hai đều biết T có phát hoang thửa đất khoảng 03ha sát thửa 2,5 ha nhưng không biết T

đã chuyển nhượng thửa đất diện tích khoảng 03ha cho ông Y. Sau khi T đưa thông tin có thửa đất khoảng 03ha sát thửa đất 2,5ha mà giữa ông M và U mua bán không thành công trước đó, nay T muốn bán cho ông M thì K tin là thật đã giới thiệu cho ông M mua thửa đất trên của T, sau đó được anh U và T cho 20.000.000^d tiền giới thiệu [Bút lục 502-503]; U cũng tin tưởng thông tin T đưa ra có thửa đất khoảng 03ha sát thửa 2,5 mà T đã ủy quyền cho U trước đó nên đã đồng ý đứng ra giao dịch và nhận tiền từ ông M đưa mua thửa đất 3,7ha, gồm thửa 03ha và 07-08 sào đất còn lại của thửa 2,5ha. Vì vậy, không có căn cứ xử lý K và U vai trò đồng phạm giúp sức cho T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

- Quá trình điều tra, truy tố và xét xử ông Nguyễn Trung Ph không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo đã tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho ông Trần Ngọc H, ông Nguyễn Văn N, ông Đinh Quyết Q và bà Trần Thị Th. Những người này đã có đơn xin bãi nại và không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét

- Đối với yêu cầu bồi thường số tiền còn lại 2.520.000^d của ông Nguyễn Viết L và yêu cầu bồi thường số tiền 19.000.000^d còn lại của ông Trần Văn X. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý theo yêu cầu của ông L và ông X. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bị cáo.

- Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn M về việc buộc ông Đặng Văn U phải có trách nhiệm trả số tiền 470.000.000^d cho ông M (trong đó U sử dụng 350.000.000 đồng, T sử dụng 120.000.000 đồng) nên cần thu hồi số tiền trên của T và U để hoàn trả lại cho M. Tuy nhiên tại phiên tòa ông U đồng ý trả số tiền của U và T tổng số tiền là 470.000.000 đồng cho ông M. Xét thấy, việc thỏa thuận giữa các bên nêu trên là tự nguyện không trái với quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên cần ghi nhận sự thỏa thuận trên.

- Đối với số tiền 1.000.000^d anh Châu Sa O nhận từ bị cáo T; anh Đặng Văn O và Ngô Hà P mỗi người 200.000^d từ T, nhưng không biết T phạm tội mà có. Bị can T đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền thiệt hại cho các bị hại và người liên quan nên không đề cập thu hồi.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[10] Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm đối với bị cáo là phù hợp nên được chấp nhận. Còn đối với đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm hình sự của bị cáo theo khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009. Hội đồng xét xử

nhận thấy bị cáo T đã có thủ đoạn gian dối và nhờ U đứng ra bán cho M thửa đất mà trước đây T đã bán cho người khác nên M chấp nhận giao dịch chuyển nhượng và đã trả trước cho U số tiền là 470.000.000 đồng nên T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền trên và số tiền tại các vụ 1, 2, 3, 4 và 5 là 68.500.000 đồng. Tổng cộng $470.000.000 + 68.500.000 = 538.500.000$ đồng). Vì vậy bị cáo Quách Văn T phải chịu trách nhiệm hình sự theo tình tiết định khung được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Do đó đề nghị trên của Luật sư bào chữa cho bị cáo là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị cáo Quách Văn T phải chịu số tiền bồi thường cho ông L, ông X là $21.520.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.076.000 \text{ đồng}$.

Ông Đặng Văn U phải chịu đối với số tiền phải trả cho ông M là 470.000.000đ là 22.800.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Quách Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48, các Điều 33, Điều 45 của Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Quách Văn T **12** (mười hai) năm tù.

Áp dụng khoản 3 Điều 51 Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009

Tổng hợp hình phạt 09 tháng tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 43/2018/HSPT ngày 25/7/2018 của TAND tỉnh Bình Phước về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Buộc bị cáo Quách Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là **12** (mười hai) năm **09** (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Quách Văn T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Viết L số tiền 2.520.000đ

Buộc bị cáo Quách Văn T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Trần Văn X số tiền 19.000.000đ

Buộc ông Đặng Văn U trả lại cho ông Nguyễn Văn M 470.000.000 đồng.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 21, Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:
Bị cáo Quách Văn T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự có giá ngạch:

Bị cáo Quách Văn T phải chịu số tiền: 1.076.000 (Một triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng)

Ông Đặng Văn U phải chịu số tiền: 22.800.000 đồng (Hai mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng).

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp M cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đ/ý yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền pH trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

7. Trường hợp M bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo; bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TANDCC, VKSNDCC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- CQĐT, PV06 Công an tỉnh Bình Phước;
- Trại giam Công an tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSPA, Tổ HCTP, Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quang Ninh